

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2018/DS-PT
Ngày: 04-7-2018
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Trần Quốc Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 114/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Hòa T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 6, xã N, huyện B, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 05/3/2018).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1967.

2.2 Ông Dương Văn L, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp 6B, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Dương Văn L.

(Ông T, bà H và ông L có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 11/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Võ Hòa T trình bày:* Ngày 06/11/2017, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Dương Văn L vay của bà Nguyễn Thị X số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay là 02 ngày, lãi suất hai bên thoả thuận là 5%/ngày nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Khi vay hai bên có làm giấy tay “giấy vay mượn tiền” do bà X viết. Chữ viết ở phần “người vay” mang tên Nguyễn Thị Thanh H và Dương Thanh L là chữ viết của bà X còn chữ ký là do bà H ký tên, vì khi đó không có mặt ông L nên bà H ký tên luôn vào phần chữ ký của ông L. Mục đích vay tiền của bà H nói với bà X là để đáo hạn Ngân hàng. Khi vay, vợ chồng bà H, ông L không thể chấp tài sản gì cho bà X.

Từ khi vay đến nay, vợ chồng bà H, ông L không trả cho bà X được khoản lãi vay nào. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết, ngày 08/02/2018, bà H có trả cho bà X số tiền gốc vay là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Ngoài ra, bà H, ông L không thanh toán cho bà X bất kỳ khoản tiền gốc và lãi vay nào khác. Mặc dù bà X đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H, ông L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà X.

Trước đây trong đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị X yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Dương Văn L liên đới hoàn trả cho bà X số tiền gốc vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, vì ngày 08/02/2018 bà Nguyễn Thị Thanh H đã trả cho bà X được 10.000.000 đồng nên nay bà X thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình. Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Dương Văn L phải liên đới hoàn trả cho bà số tiền gốc là 290.000.000 đồng theo giấy tay vay tiền ngày 06/11/2017 và yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc vay 300.000.000 đồng từ ngày vay đến ngày 07/02/2018 và tính lãi đối với số tiền 290.000.000 đồng từ ngày 08/02/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

**Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:* Ngày 06/11/2017, vợ chồng bà có vay của bà Nguyễn Thị X số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), khi vay có làm “Giấy vay mượn tiền” do bà X viết, bà có ký tên vào phần “người vay” của giấy tay này, khi vay thì vợ chồng bà cùng vay nhưng vì khi lập giấy tờ thì ông L có việc bận nên bà ký tên luôn vào phần ký tên của ông L. Mục đích vay tiền của vợ chồng bà là để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay là 02 ngày kể từ ngày mượn tiền (ngày 06/11/2017), hai bên thoả thuận lãi suất 5%/ngày nhưng không ghi trong giấy vay tiền. Khi vay vợ chồng bà không thể chấp tài sản cho bà X.

Bà thừa nhận từ khi vay đến nay vợ chồng bà chỉ thanh toán cho bà X số tiền gốc vay là 10.000.000 đồng vào ngày 08/02/2018, ngoài ra vợ chồng bà chưa thanh toán cho bà X số tiền gốc và lãi vay nào khác. Khi vay tiền của bà X, vợ chồng bà chỉ định vay vài ngày để đáo hạn ngân hàng nhưng vì sau khi đáo

hạn xong thì đến nay Ngân hàng vẫn chưa cho vợ chồng bà vay lại, do đó bà chưa có tiền để trả cho bà X. Bà xác định số nợ trên là nợ chung của vợ chồng ông bà. Nay bà đồng ý vợ chồng bà cùng liên đới hoàn trả cho bà X số tiền trên và tiền lãi phát sinh nhưng do vợ chồng bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên bà xin gia hạn cho vợ chồng bà chậm nhất đến ngày 06/6/2018 sẽ thanh toán số tiền nợ gốc 290.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh.

**Bị đơn là ông Dương Văn L:* Ông L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thể hiện bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ông cùng bà Nguyễn Thị Thanh H liên đới trả số tiền vay còn nợ bà X và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 06/11/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án nhưng ông L luôn vắng mặt và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà X.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 06/3/2018, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Dương Văn L phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền là 298.782.500 đồng (hai trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Dương Văn L phải liên đới chịu 14.939.125 đồng (mười bốn triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 7.511.250 đồng (bảy triệu, năm trăm mười một nghìn, hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005981 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 27/3/2018, bị đơn là ông Dương Văn L kháng cáo không đồng ý một phần bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông L không đồng ý liên đới cùng bà

Nguyễn Thị Thanh H trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 298.782.500 đồng vì việc bà H vay tiền của bà X, ông L không biết và ông không có sử dụng số tiền này.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn L thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

- Về việc ông Dương Xuân L kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 298.782.500 đồng:

Xét số tiền 300.000.000 đồng mà bà H và ông L vay của Ngân hàng vào năm 2016 xảy ra trong thời kỳ hôn nhân nên đây là nợ chung của vợ chồng. Bà H vay tiền của bà X để trả nợ Ngân hàng nên đây cũng là nợ chung của vợ chồng. Do đó, ông L có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả số tiền nợ đã vay cho bà X theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về việc ông Dương Văn L đề nghị giảm tiền án phí:

Xét ông Lương có nộp đơn đề nghị giảm tiền án phí với lý do đang bị bệnh, hoàn cảnh kinh tế gia đình hiện nay gặp nhiều khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Do đó, căn cứ các Điều 13, 14 và 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét giảm 50% tiền án phí cho ông L.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn L, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn L được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc ông Dương Xuân L không đồng ý liên đới cùng bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 298.782.500 đồng:

[2.1] Về số tiền nợ gốc đã vay:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Vào ngày 06/11/2017, bà Nguyễn Thị X có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Dương Văn L vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay là 02 ngày, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/ngày nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Đến ngày 08/02/2018, bà H có trả cho bà X 10.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay, còn lại 290.000.000 đồng cho đến nay chưa trả. Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận còn nợ bà X 290.000.000 đồng đúng như lời trình bày của bà X và ông Võ Hòa T là người đại diện hợp pháp của bà X. Do đó, việc bà X yêu cầu bà H trả 290.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay là có căn cứ.

[2.2] Về nghĩa vụ trả tiền:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L trình bày vào năm 2016, bà H và ông L có vay của Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là để trồng chanh. Đến ngày 06/11/2017, bà H vay của bà X số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng. Việc bà H vay tiền của bà X thì ông L không biết và bà H không có bàn bạc với ông L nên ông L không đồng ý liên đới cùng bà H trả cho bà X số tiền nợ đã vay. Tuy nhiên, bà H có sử dụng số tiền 300.000.000 đồng đã vay của bà X để trả nợ cho Ngân hàng.

Xét số tiền 300.000.000 đồng mà bà H và ông L vay của Ngân hàng vào năm 2016 xảy ra trong thời kỳ hôn nhân nên đây là nợ chung của vợ chồng. Ngoài ra, mục đích bà H và ông L vay tiền của Ngân hàng để trồng chanh nhằm phát triển kinh tế, tạo nguồn thu nhập cho gia đình để sinh sống. Như vậy, việc bà H vay số tiền 300.000.000 đồng của bà X để trả nợ Ngân hàng cũng là nợ chung của vợ chồng. Do đó, ông L có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả số tiền nợ đã vay cho bà X theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về yêu cầu tính tiền lãi:

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà X và người đại diện hợp pháp của bà X yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền nợ gốc đã vay 300.000.000 đồng từ ngày vay (ngày 06/11/2017) đến ngày 07/02/2018 và tiền lãi đối với số tiền 290.000.000 đồng từ ngày 08/02/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Xét thấy, mặc dù trong “Giấy vay mượn tiền” không ghi mức lãi suất cụ thể nhưng các đương sự thừa nhận mức lãi suất thực tế mà hai bên thỏa thuận là 05%/ngày, tức 150%/tháng. Tuy nhiên, việc các đương sự thỏa thuận mức lãi suất này là vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

năm 2015 nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Xét các đương sự trình bày thống nhất là từ khi bà X cho bà H vay tiền cho đến nay, bà H chỉ trả cho bà X 10.000.000 đồng tiền nợ gốc vào ngày 08/02/2018, bà H chưa trả cho bà X khoản tiền lãi nào. Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà X nên bà H phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Võ Hòa T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất là 09%/năm, tức 0,75%/tháng theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng từ ngày vay (ngày 06/11/2017) đến ngày 07/02/2018 và tính lãi đối với số tiền 290.000.000 đồng từ ngày 08/02/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là đã có lợi cho phía bị đơn nên được chấp nhận.

Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi tính từ ngày 06/11/2017 đến ngày 07/02/2018 đối với khoản nợ vay 300.000.000 đồng là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} = 6.825.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi tính từ ngày 08/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/3/2018) đối với khoản nợ vay 290.000.000 đồng là: $290.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 27 \text{ ngày} = 1.957.500 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng tiền lãi của hai khoản trên là: $6.825.000 \text{ đồng} + 1.957.500 \text{ đồng} = 8.782.500 \text{ đồng}$.

Do đó, bà H và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X 290.000.000 đồng tiền nợ gốc, 8.782.500 đồng tiền lãi, tổng cộng là 298.782.500 đồng.

[3] Từ nhận định ở các đoạn [2.1], [2.2] và [2.3], Hội đồng xét xử phúc thẩm xét việc ông L không đồng ý liên đới cùng bà H trả cho bà X số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Về việc ông Dương Văn L đề nghị giảm tiền án phí:

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, ông L có nộp đơn đề nghị giảm tiền án phí với lý do đang bị bệnh, hoàn cảnh kinh tế gia đình hiện nay gặp nhiều khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Do đó, căn cứ các Điều 13, 14 và 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét giảm 50% tiền án phí cho ông L.

[5] Từ nhận định ở các đoạn [3] và [4], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn L, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí như đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Dương Văn L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X được Tòa án chấp nhận. Theo nhận định ở đoạn [3], ông L được giảm 50% tiền án phí nên bà H và ông L phải liên đới nộp: $50\% \times 05\% \times 298.782.500 \text{ đồng} = 7.469.500 \text{ đồng}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Dương Xuân L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn L.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, các Điều 13, 14, 15, 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Dương Văn L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Dương Văn L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X 290.000.000 đồng tiền nợ gốc và 8.782.500 đồng tiền lãi, tổng cộng là 298.782.500 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Dương Văn L phải liên đới nộp 7.469.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X 7.511.250 đồng (Bảy triệu năm trăm mười một nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005981 ngày 27/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Dương Văn L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Dương Văn L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006348 ngày 02/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn